

Số: 75/2006/NQ-HĐND.K7

Thị xã Cao Lãnh, ngày 14 tháng 12 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2006 - 2010

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2006 - 2010; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2006 - 2010, gồm:

1-Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	337.407,49	100,00	337.407,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	276.205,56	81,86	266.841,05	79,09
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	259.281,54	76,85	248.773,46	73,73
1.2	Đất lâm nghiệp	14.573,81	4,32	14.791,71	4,38
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.097,31	0,62	3.026,46	0,90
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	252,90	0,07	249,42	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	61.141,50	18,12	70.506,01	20,90
2.1	Đất ở	13.829,97	4,10	15.272,92	4,53
2.2	Đất chuyên dùng	20.516,25	6,08	28.369,90	8,41
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	198,92	0,06	198,59	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	167,88	0,05	185,44	0,05
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	26.365,63	7,81	26.363,73	7,81
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	62,85	0,02	115,43	0,03
3	Đất chưa sử dụng	60,43	0,02	60,43	0,02

2- Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	337.407,49	337.407,49	337.407,49	337.407,49	337.407,49	337.407,49
1	Đất nông nghiệp	276.205,56	273.469,41	270.746,73	269.159,94	268.043,05	266.841,05
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	259.281,54	256.382,96	253.273,20	251.325,24	250.038,66	248.773,46
1.2	Đất lâm nghiệp	14.573,81	14.481,31	14.673,60	14.869,09	14.869,09	14.791,71
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.097,31	2.352,24	2.548,64	2.714,97	2.885,88	3.026,46
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	252,90	252,90	251,29	250,64	249,42	249,42
2	Đất phi nông nghiệp	61.141,50	63.877,65	66.600,33	68.187,12	69.304,01	70.506,01
2.1	Đất ở	13.829,97	14.111,40	14.396,36	14.684,97	14.977,11	15.272,92
2.2	Đất chuyên dùng	20.516,25	22.959,50	25.397,96	26.641,53	27.466,98	28.369,90
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	198,92	198,92	198,92	198,59	198,59	198,59
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	167,88	173,62	176,18	181,47	181,57	185,44
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	26.365,63	26.365,13	26.365,03	26.364,73	26.364,33	26.363,73
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	62,85	69,08	65,88	115,83	115,43	115,43
3	Đất chưa sử dụng	60,43	60,43	60,43	60,43	60,43	60,43

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện đúng Quy hoạch, kế hoạch được duyệt; báo cáo kết quả với HĐND tại kỳ họp gần nhất khi được phê duyệt.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân Tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 7 thông qua và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2006./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP I, II;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, UBND, MTTQ Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND các huyện, thị;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Minh Đoàn